

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
2	002.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
3	003.N/BCB-NHNN	Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài	Năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
4	004.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
5	005.H/BCB-NHNN	Cân cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	Số chính thức quý: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
6	006.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VND và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
7	007.H/BCB-NHNN	Dự trữ ngoại hối nhà nước	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
8	008.H/BCB-NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
9	009.H/BCB-NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
10	010.N/BCB-NHNN	Thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
11	011.N/BCB-NHNN	Vay vốn ru đái từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 1 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-NHNN
 Ban hành theo Quyết định số ... QĐ-
 TTg ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày
 cuối cùng của kỳ báo cáo
 Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày
 cuối cùng của kỳ báo cáo

**TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, TIỀN GỬI
 VÀ TỐC ĐỘ TĂNG (GIẢM)
 Quý, Năm**
 Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	A	B	1	2	3
	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)	
TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN					
1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	01				
2. Tiền gửi	02				
2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	03				
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	04				
Trong đó: + Không kỳ hạn	05				
+ Có kỳ hạn	06				
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	07				
Trong đó: + Không kỳ hạn	08				
+ Có kỳ hạn	09				
2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ	10				
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	11				
Trong đó: + Không kỳ hạn	12				
+ Có kỳ hạn	13				
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	14				
	15				

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3
Trong đó: + Không kỳ hạn	16			
+ Có kỳ hạn	17			
2.3. Phát hành giấy tờ có giá	18			
a. Bằng đồng Việt Nam	19			
b. Bằng ngoại tệ và vàng	20			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biên số: 002.H/BCB-NHNN
 Ban hành theo Quyết định số ... QĐ-
 TTg ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Số chính thức quy: 45 ngày kể từ ngày
 cuối cùng của kỳ báo cáo
 Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày
 cuối cùng của kỳ báo cáo.

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
 CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**
(Chia theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân)

Quý, Năm
 Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dự nợ tín dụng ngắn hạn			Dự nợ tín dụng trung và dài hạn		
		Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)
I. BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM							
A							
1. Công ty nhà nước	B 01	1	2	3	4	5	6
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02						
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03						
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04						
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05						
6. Công ty cổ phần khác	06						
	07						

7. Công ty hợp danh	08								
8. Doanh nghiệp tư nhân	09								
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10								
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11								
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	12								
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	13								
13. Khác	14								
II. BẢNG NGOẠI TỆ VÀ VÀNG	15								
1. Công ty nhà nước	16								
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	17								
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	18								
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	19								
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	20								
6. Công ty cổ phần khác	21								
7. Công ty hợp danh	22								
8. Doanh nghiệp tư nhân	23								
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24								
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25								
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	26								
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	27								
13. Khác	28								
III. TỔNG CỘNG (I+II)	29								
1. Công ty nhà nước	30								

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	31								
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	32								
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	33								
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	34								
6. Công ty cổ phần khác	35								
7. Công ty hợp danh	36								
8. Doanh nghiệp tư nhân	37								
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38								
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	39								
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	40								
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	41								
13. Khác	42								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-NHNN
 Ban hành theo Quyết định
 số ... QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 90 ngày kể từ ngày cuối cùng
 của kỳ báo cáo

**ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC
 NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ
 VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Mã số	Giá trị
A	B	I
I. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam (1+2+3+4)	01	
1. Đầu tư vào cổ phiếu	02	
2. Đầu tư vào trái phiếu	03	
3. Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	04	
4. Đầu tư vào chứng khoán khác	05	
II. Đầu tư gián tiếp Việt Nam ra nước ngoài (1+2)	06	
1. Khu vực ngân hàng	07	
2. Khu vực khác	08	
III. Đầu tư gián tiếp ròng (I-II)	09	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.H/BCB-NHNN
 Ban hành theo Quyết định
 số ... QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Số chính thức quý: 45 ngày kể từ
 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
 Số chính thức năm: 90 ngày kể từ
 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

LÃI SUẤT
 Quý, Năm ...
 Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY

Đơn vị tính: %/năm

A	Mã số B	Lãi suất bình quân I
I. LÃI SUẤT VNĐ	01	
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM	02	
- Không kỳ hạn	03	
- Kỳ hạn 3 tháng	04	
- Kỳ hạn 6 tháng	05	
- Kỳ hạn 12 tháng	06	
- Kỳ hạn 24 tháng	07	
- Kỳ hạn 60 tháng	08	
2. LÃI SUẤT CHO VAY	09	
- Cho vay ngắn hạn	10	
- Cho vay trung hạn	11	
- Cho vay dài hạn	12	
II. LÃI SUẤT USD	13	
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM	14	
- Không kỳ hạn	15	
- Kỳ hạn 3 tháng	16	
- Kỳ hạn 6 tháng	17	
- Kỳ hạn 12 tháng	18	
- Kỳ hạn 24 tháng	19	
- Kỳ hạn 60 tháng	20	
2. LÃI SUẤT CHO VAY	21	
- Cho vay ngắn hạn	22	
- Cho vay trung hạn	23	
- Cho vay dài hạn	24	

**PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN TRÊN
THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: %/năm

Kỳ hạn	Mã số	Loại tiền VNĐ	Loại tiền USD
A	B	1	2
1. Qua đêm	01		
2. 01 tuần	02		
3. 02 tuần	03		
4. 01 tháng	04		
5. 03 tháng	05		
6. 06 tháng	06		
7. 09 tháng	07		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.H/BCB-NHNN

Ban hành theo Quyết định

số ... QĐ-TTg ngày ... của

Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 90 ngày kể từ

ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ

ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

CÁN CÂN THANH TOÁN

QUỐC TẾ

Quý, Năm

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

A	Mã số	Giá trị
A. CÁN CÂN VẮNG LẠI (= 1+2+3+4)	B	1
1. CÁN CÂN HÀNG HÓA (=1.1-1.2)	01	
1.1. Xuất khẩu (FOB)	02	
1.2. Nhập khẩu (FOB)	03	
2. DỊCH VỤ (=2.1-2.2)	04	
2.1. Thu	05	
2.2. Chi	06	
3. THU NHẬP ĐẦU TƯ (=3.1-3.2)	07	
3.1. Thu	08	
3.2. Chi	09	
4. CHUYỂN GIAO VẮNG LẠI (=4.1-4.2)	10	
4.1. Khu vực tư nhân	11	
4.2. Khu vực Chính phủ	12	
B. CÁN CÂN VỐN	13	
1. Thu	14	
2. Chi	15	
C. CÁN CÂN TÀI CHÍNH (=5+6+7-8)	16	
5. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP (=5.1-5.2)	17	
5.1. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	18	
5.2. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	19	
6. ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP (6.1-6.2)	20	
6.1. Tài sản có	21	
- Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	22	
- Chứng khoán nợ	23	
6.2. Tài sản nợ	24	
- Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	25	
- Chứng khoán nợ	26	
7. ĐẦU TƯ KHÁC (tài sản có) (=7.1+7.2+7.3+7.4)	27	
7.1. Tiền và tiền gửi	28	
7.2. Vay nợ	29	
- Ngắn hạn	30	
- Dài hạn	31	
7.3. Tín dụng thương mại và ứng trước	32	
	33	

7.4. Các khoản phải thu/phải trả khác	34	
8. ĐẦU TƯ KHÁC (tài sản nợ) (=8.1+8.2+8.3+8.4):	35	
8.1. Tiền và tiền gửi	36	
8.2. Vay nợ	37	
- Ngắn hạn	38	
- Dài hạn	39	
8.3. Tín dụng thương mại và ứng trước	40	
8.4. Các khoản phải thu/phải trả khác	41	
D. LỖI VÀ SAI SÓT	42	
E. CÂN CÂN TỔNG THỂ (=F)	43	
F. DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN	44	
9. Tài sản dự trữ	45	
10. Tín dụng và vay nợ từ IMF	46	
11. Tài trợ đặc biệt	47	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.H/BCB-NHNN
 Ban hành theo Quyết định
 số ... QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Số chính thức tháng: Ngày
 22 của tháng tiếp theo sau
 tháng báo cáo
 Số chính thức quý: 45 ngày
 kể từ ngày cuối cùng của kỳ
 báo cáo
 Số chính thức năm: 90 ngày
 kể từ ngày cuối cùng của kỳ
 báo cáo

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI BÌNH QUÂN
GIỮA VNĐ VÀ USD
 Tháng, Quý, Năm
 Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị: VND/USD

	Mã số	Tỷ giá hối đoái
A	B	I
Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	01	
Ngân hàng Ngoại thương	Mua	02
	Bán	03

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.H/BCB-NHNN

Ban hành theo Quyết định

số ... QĐ-TTg ngày ... của

Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày

kể từ ngày cuối cùng của kỳ
báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày

kể từ ngày cuối cùng của kỳ
báo cáo

**DỰ TRỮ NGOẠI HỐI
NHÀ NƯỚC**

Quý, Năm

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
Tổng dự trữ ngoại hối	01	
1. Ngoại tệ tiền mặt	02	
2. Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài	03	
3. Chứng khoán, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành	04	
4. Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế	05	
5. Vàng do Ngân hàng Nhà nước quản lý	06	
6. Các loại ngoại hối khác của Ngân hàng Nhà nước	07	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.H/BCB-NHNN
 Ban hành theo Quyết định
 số ... QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Số chính thức quý: 45 ngày
 kể từ ngày cuối cùng của kỳ
 báo cáo
 Số chính thức năm: 90 ngày
 kể từ ngày cuối cùng của kỳ
 báo cáo

**BẢNG CÂN ĐỐI TIỀN TỆ CỦA
 CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
 Quý, Năm
 Kỳ báo cáo.....năm.....

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
TÀI SẢN CÓ	01	
I. TIỀN DỰ TRỮ	02	
1. Tiền mặt tại quỹ	03	
2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	04	
II. TÀI SẢN CÓ NƯỚC NGOÀI	05	
1. Vàng tại quỹ	06	
2. Ngoại tệ	07	
Trong đó: Tiền mặt tại quỹ, tại đơn vị hạch toán báo sổ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển	08	
3. Đầu tư vào các chứng khoán nước ngoài	09	
4. Tín dụng đối với TCKT và cá nhân nước ngoài	10	
5. Tiền gửi tại nước ngoài	11	
6. Cho ngân hàng ở nước ngoài vay	12	
7. Tài sản có ngoại tệ khác	13	
III. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH	14	
1. Đầu tư tín phiếu và chứng khoán Chính phủ	15	
2. Các khoản chờ ngân sách thanh toán	16	
IV. ĐẦU TƯ GIẤY TỜ CÓ GIÁ KHÁC	17	
1. Đầu tư tín phiếu Ngân hàng nhà nước	18	
2. Đầu tư vào giấy tờ có giá khác	19	
V. ĐẦU TƯ CHO TCKT VÀ CÁ NHÂN TRONG NƯỚC	20	
1. Cho vay bằng VND	21	
2. Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	22	
3. Các khoản nợ chờ xử lý	23	
4. Nợ cho vay được khoan	24	
5. Góp vốn, đầu tư chứng khoán và đầu tư khác vào các TCKT	25	
VI. CÔNG CỤ TC PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	26	
VII. TÀI SẢN CÓ KHÁC	27	
1. Tài sản cố định	28	

2. Bất động sản đầu tư	29	
3. Công cụ, vật liệu lao động	30	
4. Chi phí đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	31	
5. Kim loại quý, đá quý	32	
6. Hoạt động liên ngân hàng	33	
7. Góp vốn, đầu tư chứng khoán của các TCTD khác	34	
8. Lãi và phí phải thu	35	
9. Các khoản phải thu khác	36	
10. Tài sản có khác	37	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ	38	
TÀI SẢN NỢ	39	
I. HUY ĐỘNG TỪ CÁC TCKT VÀ DÂN CƯ	40	
1. Tiền gửi của các TCKT	41	
a. Bảng VND	42	
b. Bảng ngoại tệ	43	
2. Tiền gửi tiết kiệm	44	
a. Bảng VND	45	
b. Bảng ngoại tệ và vàng	46	
3. Phát hành giấy tờ có giá	47	
a. Bảng VND	48	
b. Bảng ngoại tệ và vàng	49	
II. TÀI SẢN NỢ NƯỚC NGOÀI	50	
1. Tiền gửi của các tổ chức và người không cư trú	51	
a. Bảng VND	52	
b. Bảng ngoại tệ	53	
2. Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài	54	
a. Bảng VND	55	
b. Bảng ngoại tệ	56	
3. Vay ngân hàng nước ngoài, nhận vốn TTUTĐT của các TCQT	57	
a. Bảng VND	58	
b. Bảng ngoại tệ	59	
III. TIỀN GỬI CHÍNH PHỦ	60	
1. Tiền gửi của KBNN bằng VND	61	
2. Tiền gửi của KBNN bằng ngoại tệ	62	
3. Các khoản tiền gửi khác và vốn nhận của Chính phủ	63	
IV. VAY NHNN	64	
1. Bảng Việt Nam đồng	65	
2. Bảng ngoại tệ	66	
V. CÔNG CỤ TC PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	67	
VI. VỐN VÀ CÁC QUỸ	68	
1. Vốn điều lệ	69	
2. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	70	
3. Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	71	

4. Quỹ đầu tư phát triển	72	
5. Các khoản dự phòng	73	
6. Vốn và quỹ khác	74	
7. Lãi (lỗ)	75	
VII. TÀI SẢN NỢ KHÁC	76	
1. Thu nhập	77	
2. Chi phí (-)	78	
3. Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	79	
4. Hao mòn TSCĐ và bất động sản đầu tư	80	
5. Hoạt động liên ngân hàng	81	
6. Lãi và phí phải trả	82	
7. Các khoản phải trả + góp vốn đồng tài trợ, uỷ thác đầu tư	83	
8. Tài sản nợ khác	84	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NỢ	85	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.H/BCB-NHNN
 Ban hành theo Quyết định
 số ... QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Số chính thức quý: 45 ngày
 kể từ ngày cuối cùng của kỳ
 báo cáo
 Số chính thức năm: 90 ngày
 kể từ ngày cuối cùng của kỳ
 báo cáo

BẢNG CÂN ĐỐI TIỀN TỆ
CỦA NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
 Quý, Năm
 Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	I
TÀI SẢN CÓ	01	
I. TÀI SẢN CÓ NGOẠI TỆ	02	
1. Vàng tại quỹ	03	
2. Ngoại tệ	04	
Trong đó: Tiền mặt tại quỹ, tại quỹ của các đơn vị trực thuộc, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển	05	
3. Đầu tư vào các chứng khoán của nước ngoài	06	
a. Đầu tư chứng khoán Chính phủ	07	
b. Đầu tư chứng khoán khác (NHTW, NHTM, TCQT khác)	08	
4. Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	09	
5. Cho các ngân hàng nước ngoài vay	10	
a. Cho vay ngắn hạn	11	
b. Cho vay trung và dài hạn	12	
6. Thanh toán với ngân hàng nước ngoài và các TCQT	13	
7. Quyền rút vốn đặc biệt tại IMF	14	
8. Đóng góp vào các TCQT	15	
II. QUAN HỆ VỚI NHÀ NƯỚC VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16	
1. Tạm ứng cho ngân sách	17	
2. Mua chứng khoán Chính phủ	18	
Trong đó: Trái phiếu kho bạc	19	
3. Chuyển vốn vay nước ngoài cho ngân sách	20	
4. Các khoản khác	21	
III. CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VAY	22	
1. Cho vay bằng đồng Việt Nam	23	
Trong đó: Nợ quá hạn	24	
2. Cho vay bằng ngoại tệ	25	
Trong đó: Nợ quá hạn	26	

3. Các khoản trả thay TCTD về nghiệp vụ bảo lãnh	27	
IV. MUA BÁN TÍN PHIẾU NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC	28	
V. TÀI SẢN CÓ KHÁC	29	
1. Tài sản cố định	30	
Trong đó: TSCĐ hữu hình	31	
2. Chi phí XD CB và mua sắm TSCĐ	32	
3. Công cụ lao động	33	
4. Kim loại quý và đá quý	34	
5. Tiền lãi cộng dồn trên tiền cho vay	35	
6. Các khoản phải thu	36	
7. Tài sản có khác	37	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ	38	
TÀI SẢN NỢ	39	
VI. TIỀN DỰ TRỮ	40	
1. Tiền trong lưu thông	41	
a. Tiền phát hành	42	
b. Tiền mặt tại quỹ ở NHTW, đơn vị phụ thuộc, Kho bạc Nhà nước	43	
2. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	44	
VII. TÍN PHIẾU NHNN	45	
VIII. TÀI SẢN NỢ NƯỚC NGOÀI	46	
1. Tiền gửi của các tổ chức Quốc tế và pháp nhân nước ngoài	47	
a. Tiền gửi không kỳ hạn	48	
b. Tiền gửi có kỳ hạn	49	
c. Tiền gửi chuyên dùng	50	
2. Vay các Tổ chức Quốc tế, Chính phủ và TCTD ở nước ngoài	51	
a. Vay ngắn hạn	52	
b. Vay trung và dài hạn	53	
IX. TIỀN GỬI CỦA CHÍNH PHỦ	54	
1. Tiền gửi của kho bạc bằng VND	55	
2. Tiền gửi của kho bạc bằng ngoại tệ	56	
3. Tiền gửi khác của Chính phủ	57	
4. Vốn NN giao NHNN để sử dụng vào các mục đích chỉ định	58	
X. VỐN VÀ CÁC QUỸ	59	
1. Vốn pháp định	60	
2. Quỹ và dự phòng	61	
Trong đó: Khoản dự phòng rủi ro	62	
3. Vốn đặc biệt được rút tại IMF	63	
4. Vốn và quỹ khác	64	
5. Lãi (lỗ)	65	
XI. TÀI SẢN NỢ KHÁC	66	

1. Các khoản thu	67	
2. Các khoản chi phí (trừ)	68	
3. Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	69	
4. Vốn uỷ thác đầu tư nhận của Chính phủ	70	
5. Tiền lãi cộng dồn trên các khoản nợ	71	
6. Các khoản phải trả	72	
7. Khấu hao TSCĐ	73	
8. Tài sản nợ khác	74	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NỢ	75	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định
số ... QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
90 ngày kể từ ngày cuối
cùng của kỳ báo cáo

**THU NHẬP, CHI PHÍ, KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

A	Mã số B	Giá trị 1
A. PHÂN THU	01	
1. Thu về nghiệp vụ tín dụng	02	
2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở	03	
3. Thu về hoạt động ngoại hối	04	
4. Thu về dịch vụ	05	
5. Thu phí và lệ phí	06	
6. Các khoản thu khác	07	
B. PHÂN CHI	08	
1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng:	09	
- Trả lãi tiền gửi	10	
- Trả lãi tiền vay	11	
- Chi về nghiệp vụ thị trường mở	12	
- Chi về hoạt động ngoại hối	13	
- Chi về dịch vụ thanh toán	14	
- Chi khác	15	
2. Chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá và phương tiện thanh toán thay tiền	16	
3. Chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng	17	
<i>Trong đó: Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động</i>	18	
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	19	
5. Chi về tài sản	20	
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	21	
6. Chi nộp thuế, phí và lệ phí	22	
7. Chi bổ sung thu nhập theo cơ chế khoán	23	
8. Chi khen thưởng ngoài ngành, khen thưởng đấu thầu trái phiếu Chính phủ	24	
9. Chi trích lập quỹ dự phòng	25	
10. Chi khác	26	
C. CHÈNH LỆCH THU CHI	27	
Trong đó: Số phải nộp NSNN	28	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định
số ... QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 1 năm sau

**VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC
CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM,
GIẢM NGHÈO VÀ CÁC NGUỒN
TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA
PHỤ NỮ VÙNG NÔNG THÔN
NGHÈO, VÙNG DÂN TỘC
THIỆU SỐ**

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Năm ...

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Phân theo:			
Vùng nông thôn nghèo	01		
Vùng dân tộc thiểu số	02		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Biểu số 001.H/BCB-NHNN: Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

* **Tổng phương tiện thanh toán** bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng.
- Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.
- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

* **Tiền gửi:** Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được trích ra từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán, báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước; báo cáo cân đối tài khoản kế toán; báo cáo thống kê của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 002.H/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phản ánh lượng vốn mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho nền kinh tế tại một thời điểm nhất định dưới hình thức cấp tín dụng và cho biết cơ cấu sử dụng nguồn vốn huy động cho các loại hình kinh tế.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn đến 12 tháng.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hiểu là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân tổ các loại hình tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định của các Luật Doanh nghiệp (năm 2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Hợp tác xã (2003), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003), cụ thể:

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

(1) *Công ty nhà nước*: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005.

(2) *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ*: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(3) *Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối*: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

(4) *Công ty trách nhiệm hữu hạn khác*: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 nêu trên.

(5) *Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty*.

(6) *Công ty cổ phần khác*: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 4 nêu trên.

(7) *Công ty hợp danh*: Là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

(8) *Doanh nghiệp tư nhân*: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

(9) *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

(10) *Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2003).

(11) *Hộ kinh doanh, cá nhân*: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

(12) *Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội*: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội, ...

(13) *Khác*: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 nêu trên.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 003.N/BCB-NHNN: Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác và góp vốn, mua cổ phần dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không trực tiếp tham gia quản lý.

- Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú của Việt Nam đầu tư vào các giấy tờ có giá do người không cư trú của Việt Nam phát hành.

b) Phương pháp tính

- Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam được xác định bằng tổng: (i) Giá trị mua ròng của người không cư trú vào các chứng khoán do người cư trú phát hành trên thị trường chứng khoán (cả thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán quốc tế), và (ii) Giá trị góp vốn, mua cổ phần của người không cư trú tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Được phân tổ theo công cụ đầu tư:

+ Cổ phiếu

+ Trái phiếu

+ Chứng chỉ quỹ

+ Chứng khoán khác

* Giá trị của chỉ tiêu “Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam” mang dấu dương (+) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp đổ vào Việt Nam, ngược lại, chỉ tiêu này mang dấu âm (-) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài rút ra khỏi Việt Nam.

- Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài được tính bằng giá trị mua ròng của người cư trú đối với các chứng khoán do người không cư trú phát hành.

Được phân tổ theo khu vực đầu tư:

+ Khu vực ngân hàng: Các ngân hàng thương mại, các TCTD là người cư trú của Việt Nam có hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức mua, bán các giấy tờ có giá do người không cư trú phát hành.

+ Khu vực khác: Là các thành phần kinh tế khác không thuộc khu vực ngân hàng, là người cư trú của Việt Nam có hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức mua, bán các giấy tờ có giá do người không cư trú phát hành.

Giá trị của chỉ tiêu “Đầu tư gián tiếp Việt Nam ra nước ngoài ” mang dấu dương (+) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp từ Việt Nam ra nước ngoài, ngược lại, chỉ tiêu này mang dấu âm (-) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài Việt Nam rút về.

- Đầu tư gián tiếp ròng được tính bằng hiệu số của chỉ tiêu “Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam” và chỉ tiêu “Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài”.

Tỷ giá quy đổi là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ.

2. Nguồn số liệu

- Chỉ tiêu “Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam” được tổng hợp từ báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với các chứng khoán niêm yết và báo cáo của Ngân hàng Nhà nước đối với các chứng khoán chưa niêm yết.

- Chỉ tiêu “Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài” được tổng hợp từ Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 004.H/BCB-NHNN: Lãi suất

A. Lãi suất tiền gửi và cho vay

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

- Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Công thức tính lãi suất:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân Quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó: T_i là lãi suất bình quân tháng thứ i , n là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân Quý thì $n=3$, nếu là lãi suất bình quân năm thì $n=12$).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^m N_i}{m}$$

Trong đó: N_i là lãi suất bình quân ngày thứ i trong tháng, m là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính N_i (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^k A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^k A_i}$$

Trong đó: A_i là doanh số giao dịch của món thứ i trong ngày; L_i là lãi suất của món giao dịch thứ i tương ứng với $i = 1, 2, 3, \dots, k$.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 005.H/BCB-NHNN: Cán cân thanh toán quốc tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Cán cân thanh toán quốc tế cho phép các nhà phân tích, hoạch định chính sách kinh tế, tài chính và tiền tệ có thể phân tích, đánh giá được thực trạng và triển vọng vị thế kinh tế đối ngoại của một quốc gia.

2. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế là một bản báo cáo thống kê phản ánh toàn bộ các giao dịch kinh tế của một nền kinh tế với phần còn lại của thế giới trong một thời kỳ nhất định về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập, chuyển giao và các giao dịch về tài sản có và tài sản nợ tài chính nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Các quy ước cơ bản:

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại theo phương pháp thống kê cán cân thanh toán do Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) ban hành.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập chuyển giao vãng lai.

Các giao dịch trong cán cân vốn và tài chính gồm: các giao dịch giữa người cư trú của Việt Nam và người không cư trú của Việt Nam về chuyển vốn, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư vào giấy tờ có giá, vay trả nợ nước ngoài, tiền và tiền gửi.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là Đôla Mỹ. Giá trị giao dịch kinh tế được tính theo giá thị trường và được quy đổi thành Đôla Mỹ. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là Đôla Mỹ được quy đổi thành Đôla Mỹ theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá quy đổi VND sang USD là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ khác sang USD là tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm hạch toán.

Cán cân thanh toán không hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:

Dự trữ ngoại hối (Tài sản dự trữ) là các công cụ tài chính do NHTƯ kiểm soát, và có thể sử dụng bất cứ lúc nào để tài trợ trực tiếp cho những mất cân đối trong cán cân thanh toán của một nước, hoặc can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái và cho một số mục đích khác như để gây dựng lòng tin vào đồng bản tệ và nền kinh tế hay để đó như một khoản thế chấp để đi vay nước ngoài.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

A. Cán cân vãng lai = Cán cân hàng hóa + Cán cân dịch vụ + Thu nhập + Chuyển giao vãng lai.

- Cán cân hàng hóa = Xuất khẩu (FOB) - Nhập khẩu (FOB).

- Cán cân dịch vụ = Xuất khẩu - Nhập khẩu.

- Thu nhập = Chênh lệch giữa thu và chi của thu nhập người lao động, thu nhập từ hoạt động đầu tư như đầu tư trực tiếp, đầu tư vào giấy tờ có giá, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi và các hoạt động đầu tư khác.

- Chuyển giao vãng lai (ròng) = Thu - Chi.

B. Cán cân vốn = Tổng thu trên cán cân vốn – Tổng chi trên cán cân vốn

C. Cán cân tài chính = Đầu tư trực tiếp (ròng) + Đầu tư vào giấy tờ có giá (ròng) + Đầu tư khác (ròng).

- Đầu tư trực tiếp, gồm:

+ Tài sản có: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Tài sản nợ: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

+ Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (tài sản có) - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (tài sản nợ).

- Đầu tư gián tiếp:

+ Tài sản có: Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (chia ra: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Tài sản nợ: Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (chia ra: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Đầu tư gián tiếp ròng = Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (tài sản có) - Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (tài sản nợ).

- Đầu tư khác - tài sản có, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ, tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú.

+ Vay nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): Cho vay và thu nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Tín dụng và các khoản ứng trước của người cư trú cấp cho người không cư trú khi thực hiện xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu, phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

- Đầu tư khác - tài sản nợ, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: VND do người không cư trú nắm giữ và tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người không cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người cư trú.

+ Vay nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): vay và trả nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Tín dụng và các khoản ứng trước của người không cư trú cấp cho người cư trú khi thực hiện xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu, phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

D. Lỗi và sai sót = E-A-B -C.

E. Cán cân tổng thể = -F.

F. Dự trữ và các hạng mục liên quan: thay đổi tổng dự trữ ngoại hối (GIR) trong kỳ báo cáo.

- Tài sản dự trữ = Thay đổi GIR (không kể sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế)
+ Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Tài trợ đặc biệt, gồm:

+ Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và lãi.

+ Gia hạn nợ là việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các đơn vị thuộc NHNN Việt Nam và các TCTD.

- Số liệu thống kê từ các Bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương...).

- Số liệu từ các doanh nghiệp như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính viễn thông...

- Kết quả điều tra thống kê.

Biểu số 006.H/BCB-NHNN: Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của đồng VNĐ so với USD: Là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày, được xác định trên cơ sở tỷ giá giao dịch bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của đồng VNĐ so với USD theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Dự trữ ngoại hối nhà nước: Là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước được thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế, bảo toàn dự trữ ngoại hối Nhà nước.

- Quyền rút vốn đặc biệt tại Quỹ tiền tệ quốc tế: Là tài sản dự trữ quốc tế do Quỹ tiền tệ quốc tế tạo ra nhằm bổ sung dự trữ chính thức đang có và phân bổ định kỳ cho các nước thành viên theo phần đóng góp của nước thành viên.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Dự trữ ngoại hối được xác định trên cơ sở gộp bao gồm:

- Ngoại tệ tiền mặt.

- Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài.

- Chứng khoán, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành.

- Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Vàng do Ngân hàng Nhà nước quản lý.

- Các loại ngoại hối khác của Ngân hàng Nhà nước.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 008.H/BCB-NHNN: Bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Chỉ tiêu mã 03 'Tiền mặt tại quỹ' gồm tiền mặt bằng đồng Việt Nam tại đơn vị, đơn vị hạch toán báo sổ, không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý, tại máy ATM, đang vận chuyển.

Chỉ tiêu mã 04 'Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước' gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ dưới dạng tiền gửi phong toả, tiền gửi thanh toán, tiền ký quỹ bảo lãnh.

Chỉ tiêu mã 07 'Ngoại tệ' gồm ngoại tệ tại đơn vị, tại đơn vị hạch toán báo sổ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển; chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị, gửi đi nhờ thu, đang vận chuyển.

Chỉ tiêu mã 09 'Đầu tư vào các chứng khoán nước ngoài' gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn nước ngoài đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán nợ nước ngoài đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu mã 12 'Cho ngân hàng ở nước ngoài vay' gồm các khoản cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Chỉ tiêu mã 13 'Tài sản có ngoại tệ khác' gồm vàng tại quỹ, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài; tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh tại nước ngoài; thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài.

Chỉ tiêu mã 15 'Đầu tư tín phiếu và chứng khoán Chính phủ' gồm tín phiếu Kho bạc, chứng khoán Chính phủ đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán Chính phủ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu mã 19 'Đầu tư vào giấy tờ có giá khác' gồm đầu tư vào giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước; giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn.

Chỉ tiêu mã 25 'Góp vốn, đầu tư chứng khoán và đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế' gồm đầu tư vào các công ty con bằng đồng Việt Nam, vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng đồng Việt Nam, đầu tư vào các công ty liên kết bằng đồng

Việt Nam, đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam, đầu tư vào các công ty con bằng ngoại tệ, vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng ngoại tệ, đầu tư vào các công ty liên kết bằng ngoại tệ, đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ, chứng khoán nợ và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành, chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Chỉ tiêu mã 26 và 67 'Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác' tương ứng lần lượt gồm các khoản phải thu và các khoản phải trả, trong các giao dịch hoán đổi (SWAP), giao dịch kỳ hạn (FORWARD), giao dịch tương lai (FUTURE), giao dịch quyền chọn (OPTIONS).

Chỉ tiêu mã 34 'Góp vốn, đầu tư chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác' gồm vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, chứng khoán nợ và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành.

Chỉ tiêu mã 37 'Tài sản cố khác' gồm kim loại quý, đá quý; chứng khoán kinh doanh; xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý; đầu tư bằng đồng Việt Nam vào các thiết bị cho thuê tài chính; đầu tư bằng ngoại tệ vào các thiết bị cho thuê tài chính; tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý; chi phí chờ phân bổ; tài sản cố khác; tiêu thụ vàng, bạc, đá quý; thanh toán giữa các tổ chức tín dụng; thanh toán chuyển tiền, thanh toán liên hàng; chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng, bạc, đá quý; chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Chỉ tiêu mã 73 'Các khoản dự phòng' gồm dự phòng giảm giá đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, giữ đến ngày đáo hạn; dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác, đối với các khoản cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước; dự phòng rủi ro đối với chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước; dự phòng rủi ro cho thuê tài chính; dự phòng rủi ro bảo lãnh; dự phòng rủi ro cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư; dự phòng rủi ro tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài; dự phòng rủi ro tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước; dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý; dự phòng rủi ro nợ được khoan; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng rủi ro khác.

Chỉ tiêu mã 84 'Tài sản nợ khác' gồm các khoản tiêu thụ vàng, bạc, đá quý; quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm; cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi; doanh thu chờ phân bổ; thanh toán giữa các tổ chức tín dụng; thanh toán chuyển tiền, với các ngân hàng ở nước ngoài, thanh toán liên hàng; chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng, bạc, đá quý; chênh lệch đánh giá lại tài sản...

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và được thể hiện dưới dạng số dư.

2. Nguồn số liệu

Số liệu để xây dựng các chỉ tiêu trong biểu này được lấy ra từ báo cáo thống kê do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp từ các tổ chức tín dụng.

Biểu số 009.H/BCB-NHNN: Bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Chỉ tiêu mã 03 'Vàng tại quỹ' (hay còn gọi là vàng tiền tệ) là vàng thuộc sở hữu của Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích dự trữ.

Chỉ tiêu mã 04 'Ngoại tệ' gồm tiền mặt ngoại tệ tại quỹ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển; chứng từ có giá trị ngoại tệ tại quỹ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển.

Chỉ tiêu mã 18 'Mua chứng khoán Chính phủ' gồm mua bán tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu khác của Chính phủ.

Chỉ tiêu mã 21 'Các khoản khác' gồm sử dụng tiền cung ứng cho Ngân hàng Nhà nước theo các mục đích chỉ định; nợ cũ của Ngân sách Nhà nước; tạm ứng cho Ngân sách Trung ương; chuyển vốn vay nước ngoài cho Ngân sách Nhà nước; sử dụng dự trữ ngoại hối theo lệnh của Chính phủ; thanh lý ngân hàng cũ; thanh toán khác với Nhà nước.

Chỉ tiêu mã 22 'Cho các tổ chức tín dụng vay', gồm tái cấp vốn cho các ngân hàng hoạt động ở Việt Nam bằng đồng Việt Nam; cho vay các ngân hàng hoạt động ở Việt Nam bằng ngoại tệ; bảo lãnh; nợ quá hạn cho vay.

Chỉ tiêu mã 37 'Tài sản có khác' gồm tiền lãi cộng dồn trên các chứng khoán của nước ngoài; tiền lãi cộng dồn trên quyền rút vốn đặc biệt tại Quỹ tiền tệ quốc tế; tiền lãi cộng dồn trên các chứng khoán trong nước; thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng; thanh toán chuyển tiền; thanh toán liên hàng; thanh toán khác giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước.

Chỉ tiêu mã 42 'Tiền phát hành' gồm tiền giấy, tiền polyme, tiền kim loại đã phát hành.

Chỉ tiêu mã 44 'Tiền gửi của các tổ chức tín dụng' gồm tiền gửi phong tỏa; tiền gửi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ; nhận ký quỹ tại ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động ở Việt Nam.

Chỉ tiêu mã 61 'Quỹ và dự phòng' gồm quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, khoản dự phòng rủi ro.

Chỉ tiêu mã 64 'Vốn và quỹ khác' gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định; vốn do đánh giá lại tài sản; vốn khác.

Chỉ tiêu mã 74 'Tài sản nợ khác' gồm tiền lãi cộng dồn trên tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư nhận của Chính phủ; hoạt động ngoại hối; thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng; thanh toán chuyển tiền; thanh toán liên ngân hàng; thanh toán khác giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước; chênh lệch tỷ giá hối đoái; lãi, lỗ năm trước và năm nay; dự phòng giảm giá chứng khoán...

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được thể hiện dưới dạng số dư.

2. Nguồn số liệu

Số liệu để xây dựng các chỉ tiêu trong biểu này được lấy ra từ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Biểu số 010.N/BCB-NHNN: Thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của ngân hàng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Chỉ tiêu mã 02 'Thu về nghiệp vụ tín dụng' gồm các khoản thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi đầu tư chứng khoán, thu lãi góp vốn vào các tổ chức quốc tế và thu khác về hoạt động tín dụng.

Chỉ tiêu mã 03 'Thu về nghiệp vụ thị trường mở' gồm các khoản thu về mua bán chứng khoán, thu khác về nghiệp vụ thị trường mở.

Chỉ tiêu mã 04 'Thu về hoạt động ngoại hối' gồm các khoản thu về mua bán vàng và ngoại tệ và thu khác về hoạt động ngoại hối.

Chỉ tiêu mã 05 'Thu về dịch vụ' gồm thu dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và thu dịch vụ khác.

Chỉ tiêu mã 06 'Thu phí và lệ phí' gồm các khoản thu phí và lệ phí theo chế độ quy định như phí cấp giấy phép hoạt động ngân hàng, kinh doanh ngoại hối ...

Chỉ tiêu mã 07 'Các khoản thu khác' gồm thu từ tiêu huỷ tiền, thu về cho thuê tài sản, thu về thanh lý công cụ lao động và vật liệu, thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, các khoản thu khác.

Chỉ tiêu mã 10 'Trả lãi tiền gửi' gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng ở trong nước và các tổ chức quốc tế và pháp nhân nước ngoài.

Chỉ tiêu mã 11 'Trả lãi tiền vay' gồm các khoản trả lãi tiền vay nước ngoài và trả lãi tín phiếu Ngân hàng Nhà nước phát hành.

Chỉ tiêu mã 12 'Chi về nghiệp vụ thị trường mở' gồm các khoản chi phí của Ngân hàng Nhà nước về nghiệp vụ giao dịch mua bán chứng khoán: phần chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá mua chứng khoán (tín phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá) và số tiền thu về bán chứng khoán; các khoản chi phí khác về nghiệp vụ thị trường mở.

Chỉ tiêu mã 13 'Chi về hoạt động ngoại hối' gồm các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh ngoại hối như lỗ về mua bán vàng, ngoại tệ, phí nhờ tiêu thụ ngoại tệ, phí dịch vụ thanh toán ngoại tệ, mua bán các bản tin phục vụ cho việc kinh doanh ngoại tệ, thuế nhập khẩu vàng, chi phí vận chuyển, đóng gói, chế tác vàng ...

Chỉ tiêu mã 15 'Chi khác' gồm cước phí bưu điện về mạng viễn thông, lỗ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng, chi khác.

Chỉ tiêu mã 17 'Chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng' bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

Trong đó cần tách riêng khoản chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động.

Chi tiêu mã 19 'Chi cho hoạt động quản lý và công vụ' gồm các khoản chi về vật liệu, giấy tờ in; công tác phí; chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học; chi bưu phí và điện thoại; chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền quảng cáo; chi lễ tân, khánh tiết; chi về điện, nước, vệ sinh cơ quan và các khoản chi phí quản lý khác.

Chi tiêu mã 20 'Chi về tài sản' gồm các khoản chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ lao động; chi thuê tài sản; khấu hao tài sản cố định...

Trong đó cần tách riêng khoản chi khấu hao tài sản cố định.

Chi tiêu mã 22 'Chi nộp thuế, phí và lệ phí' gồm các khoản chi nộp thuế, phí và các khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước như thuế đất, thuế trước bạ, lệ phí giao thông các phương tiện vận tải

Chi tiêu mã 26 'Chi khác' gồm các khoản tổn thất, chi bồi dưỡng quyết toán; chi bảo quản hồ sơ, chứng từ kế toán; chi về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và các khoản chi khác ngoài các khoản chi kể trên.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Các chi tiêu trong biểu được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước và được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ.

2. Nguồn số liệu

Số liệu để xây dựng các chi tiêu trong biểu này được lấy ra từ báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước.

Biểu số 011.N/BCB-NHNN: Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình đáp ứng nhu cầu vay vốn ưu đãi của phụ nữ thuộc vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức, phục vụ cho việc lập kế hoạch, chính sách, xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ về vốn cho phụ nữ tại các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, giúp họ có vốn để sản xuất, tạo việc làm nhằm thoát nghèo, từng bước nâng cao đời sống, nâng cao bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Theo nghị quyết 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;
- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Xã biên giới và xã an toàn khu.

b) Phương pháp tính

Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu, được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức (%)

Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu và được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức

$$= \frac{\text{Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu và được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.

Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.

- Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

3 Nguồn số liệu

- Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Báo cáo từ chương trình xóa đói giảm nghèo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;

- Điều tra của Tổng cục Thống kê.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002.N/BCB-BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo khối, loại hình quản lý	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
3	003.N/BCB-BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-BHXXH	Chi phí quản lý bộ máy và lao động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
6	006.N/BCB-BHXXH	Đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo danh mục đầu tư	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-BHXH

Ban hành theo Quyết định
số ... QĐ-TTg ngày ... của

Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 15 tháng

thứ 2 quý sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng

6 năm sau

**THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM
XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

Quý, năm

Kỳ báo cáo ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	1	
A. THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI	2	
A.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	3	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	4	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	5	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	6	
1.3. Khối doanh nghiệp	7	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	8	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	9	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10	
1.4. Thu của các đơn vị sử dụng lao động khác	11	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	12	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	13	
A.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	14	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	15	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	16	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	17	
A.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	18	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	19	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	20	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	21	
1.3. Khối doanh nghiệp	22	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	23	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25	
1.4. Thu của các đối tượng khác	26	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	27	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	28	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm	29	

trước...)		
B. THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ	30	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	31	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	32	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	33	
1.3. Khối doanh nghiệp	34	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	35	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	36	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37	
1.4. Hưu trí và trợ cấp Bảo hiểm xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước	38	
1.5. Hưu trí và trợ cấp Bảo hiểm xã hội từ nguồn Quỹ Bảo hiểm xã hội	39	
1.6. Thu từ các đối tượng khác	40	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế	41	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	42	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	43	
II. TỔNG CHI	44	
A. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI	45	
A.1. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGUỒN QUỸ	46	
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc	47	
2. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện	48	
3. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp	49	
A.2. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO	50	
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo	51	
B. CHI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	52	
1. Chi khám, chữa bệnh	53	
1.1. Ngoại trú	54	
1.2. Nội trú	55	
2. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	56	
3. Chi khác	57	
C. SỐ DƯ CUỐI KỲ	58	
C.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	59	
C.3. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	60	
C.4. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	61	
C.4. Quỹ bảo hiểm y tế	62	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định
số ... QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ
CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH
QUẢN LÝ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số đơn vị (Đơn vị)	Số người (Người)
A	B	1	2
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	1		
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	3		
2. Khối doanh nghiệp	4		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	5		
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6		
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7		
3. Các khối khác	8		
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	9		
A.3. Bảo hiểm thất nghiệp	10		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	11		
2. Khối doanh nghiệp	12		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	13		
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	14		
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15		
3. Các khối khác	16		
B. BẢO HIỂM Y TẾ	17		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	18		
2. Khối doanh nghiệp	19		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	20		
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	21		
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22		
3. Người nghèo	23		
4. Cận nghèo	24		
5. Học sinh sinh viên	25		
6. Trẻ em dưới 6 tuổi	26		
7. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	27		
8. Các khối khác	28		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-BHXX
 Ban hành theo Quyết định
 số ... QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO
 HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ
 CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bảo hiểm xã hội Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
A	B	1	2	3	4
Chia theo tỉnh, thành phố					
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	01				
.....	02				
.....	...				
Tổng cộng					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định
số ... QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người (Người/lượt người)
a	B	I
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	1	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2	
1. Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12	3	
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	4	
1.2. Nguồn quỹ Bảo hiểm xã hội bắt buộc	5	
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	6	
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	7	
2.2. Nguồn quỹ Bảo hiểm xã hội bắt buộc	8	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	9	
1. Số người hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện hàng tháng	10	
2. Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện một lần	11	
A.3. Bảo hiểm thất nghiệp	12	
1. Số người hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng	13	
2. Số lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp một lần	14	
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề	15	
4. Số lượt người hưởng hỗ trợ tìm việc làm	16	
B. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	17	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	18	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	19	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCB-BHXX
 Ban hành theo Quyết định
 số ... QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 30 tháng 6 năm sau

**CHI PHÍ QUẢN LÝ BỘ MÁY
 VÀ LAO ĐỘNG CỦA BẢO HIỂM
 XÃ HỘI VIỆT NAM CHIA THEO
 TỈNH, THÀNH PHỐ**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bảo hiểm xã hội Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chi phí quản lý bộ máy (Tỷ đồng)	Tổng số lao động (Người)
A	B	1	2
Trụ sở chính	01		
Hà Nội	02		
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)</i>	...		
.....			
Cà Mau	...		
Bộ Quốc phòng	...		
Bộ Công an	...		
Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)	...		
Tổng cộng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCB-BHXX
Ban hành theo Quyết định
số ... QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**ĐẦU TƯ CỦA BẢO HIỂM XÃ
HỘI VIỆT NAM CHIA THEO
DANH MỤC ĐẦU TƯ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Số dư đầu tư đến 31/12		
		Tổng số	Trong đó	
			Dài hạn	Ngắn hạn
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Cho Ngân sách nhà nước vay	02			
2. Mua trái phiếu Chính phủ	03			
3. Cho các Ngân hàng thương mại Nhà nước vay	04			
4. Cho các công trình trọng điểm quốc gia vay	05			
.....				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Biểu số 001.H/BCB-BHXH: Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

(1) Các chỉ tiêu thu:

*** Thu quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH):**

- Thu quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc/tự nguyện: Là số tiền thu của các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc/tự nguyện theo quy định của pháp luật.

- Thu từ hoạt động đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội của Bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Thu từ các nguồn khác: Là số tiền thu được từ các nguồn không phải các quỹ bảo hiểm xã hội đầu tư tài chính. VD: thu nhận tài trợ, viện trợ...

* Thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): Là số tiền thu được của người lao động, người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và phần ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

- Thu từ hoạt động đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp của bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Thu từ nguồn khác: Là số tiền thu được từ các nguồn không phải các quỹ bảo hiểm thất nghiệp đầu tư tài chính. VD: thu nhận tài trợ, viện trợ...

* Thu quỹ bảo hiểm y tế: Là số tiền thu từ nguồn đóng bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Thu từ hoạt động đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế của bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Thu từ các nguồn khác: Là số tiền thu được từ các nguồn không phải các quỹ bảo hiểm y tế đầu tư tài chính. VD: thu nhận tài trợ, viện trợ...

(2) Các chỉ tiêu chi:

Là số tiền chi trả cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Chi các chế độ bảo hiểm xã hội từ nguồn quỹ BHXH.

- Chi các chế độ bảo hiểm xã hội do Ngân sách nhà nước đảm bảo.

- Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Số dư cuối kỳ là giá trị quỹ BHXH do BHXH Việt Nam quản lý tính đến cuối kỳ hạch toán.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của BHXH.

c) Cách ghi biểu

Ghi số liệu phát sinh trong năm.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 002.N/BCB-BHXH: Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo khối, loại hình quản lý

Biểu số 003.N/BCB-BHXH: Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

Số người tham gia các bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo khối, loại hình quản lý; theo tỉnh, thành phố.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 004.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Số người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: Là số người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng và số lượt người hưởng chế độ BHXH một lần nói chung.

- Số người hưởng chế độ bảo hiểm y tế: Là số người nhận thẻ khám chữa bệnh, số lượt người đi khám chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

- Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp: Là số người được hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng, số lượt người hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp một lần và hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ tìm việc làm theo quy định của pháp luật.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

c) Cách ghi biểu

Ghi số người hưởng trợ cấp BHTN mới tăng trong năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 005.N/BCB-BHXH: Chi phí quản lý bộ máy và lao động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Chi phí quản lý bộ máy: Là số tiền chi đảm bảo hoạt động của bộ máy Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Lao động của BHXH: Là số lao động chính thức của Bảo hiểm xã hội trong năm.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 006.N/BCB-BHXH: Đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo danh mục đầu tư

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

Các hình thức và giá trị vốn đầu tư của xã hội trong danh mục đầu tư của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.